

Số 40 /BB- TH AMA

Ngọc Lâm, ngày 06 tháng 8 năm 2021

BIÊN BẢN

**Niêm yết công khai Thông tư 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017
Năm học 2020-2021**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGD&ĐT ngày 28/12/2017 về việc Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Hôm nay, ngày 06 tháng 8 năm 2021, vào hồi: 9 giờ 20 phút.

Tại: Hòm qua zoom - Trường Tiểu học Ái Mộ A

I. Thành phần gồm có:

- | | |
|-----------------------------|-------------------------------------|
| 1. Đ/c : Bùi Thị Thu Hằng | Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng |
| 2. Đ/c : Thái Thu Huyền | Chức vụ: Phó Hiệu trưởng |
| 3. Đ/c : Nguyễn Ngọc Ánh | Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| 4. Đ/c : Khuất Thị Hằng | Chức vụ: CB kế toán |
| 5. Đ/c : Trịnh Hoàng Linh | Chức vụ: Nhân viên CNTT |
| 6. Đ/c : Phùng Thị Hoa Thơm | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn |
| 7. Đ/c Nguyễn Thị Thúy | Chức vụ: Thư ký hội đồng |

Đã tiến hành niêm yết công khai việc công khai các nội dung sau:

- Thông báo cam kết chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2021-2022;
- Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế - Năm học 2020-2021;
- Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở GDTH năm học 2021-2022;
- Thông báo công khai thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Trường Tiểu học Ái Mộ A - Năm học 2021-2022;

* Hình thức công khai

- Trụ sở làm việc trường Tiểu học Ái Mộ A;
- Đăng website: <http://thaimoa.longbien.edu.vn>
- Thời gian công khai: 30 ngày từ ngày 06/8/2021 đến hết ngày 05/09/2021.

Biên bản lập xong vào hồi: 10 giờ 45, ngày 06 tháng 8 năm 2021, đã được thông qua các thành phần cùng nghe và nhất trí.

Người lập biên bản


Khuất Thị Hằng



THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Độ tuổi theo quy định, thường trú trên địa bàn tổ 1; 2; 3; 4; 13; 15 P. Ngọc Lâm	Trẻ sinh năm 2014, đã hoàn thành chương trình lớp 1, thường trú trên địa bàn tổ 1; 2; 3; 4; 13; 15 P. Ngọc Lâm	Trẻ sinh năm 2013, đã hoàn thành chương trình lớp 2, thường trú trên địa bàn tổ 1; 2; 3; 4; 13; 15 P. Ngọc Lâm	Trẻ sinh năm 2012, đã hoàn thành chương trình lớp 3, thường trú trên địa bàn tổ 1; 2; 3; 4; 13; 15 P. Ngọc Lâm	Trẻ sinh năm 2011, đã hoàn thành chương trình lớp 4, thường trú trên địa bàn tổ 1; 2; 3; 4; 13; 15 P. Ngọc Lâm
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	Chương trình GD phổ thông- cấp Tiểu học theo Quyết định số: 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 5/5/2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo với học sinh khối 3,4,5 Chương trình GDPT 2018 với học sinh khối lớp 1;2				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thực hiện theo quy định về Điều lệ trường Tiểu học, quy định về hoạt động của ban đại diện CMHS, quy định về việc chuẩn nghề nghiệp giáo viên Tiểu học. - Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học sinh Tiểu học				
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học văn hoá, phòng học chức năng, phòng vệ sinh riêng cho học sinh đạt chuẩn, nguồn điện nước ổn định và an toàn, ánh sáng đảm bảo đủ theo tiêu chuẩn về y tế học đường, khung cảnh sư phạm xanh - sạch - đẹp.... - Các phòng học văn hoá và phòng chức năng đầy đủ trang thiết bị theo đúng tiêu chuẩn.				
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đảm bảo đầy đủ theo đúng quy định của ngành Giáo dục và đào tạo cùng các hướng dẫn liên ngành giữa Giáo dục đào tạo với: Đoàn TNCS HCM, Y tế, Tài chính, Công an..				
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đạt chuẩn theo quy định - Thực hiện theo đúng chức trách, nhiệm vụ được quy định tại: luật Giáo dục, Pháp lệnh cán bộ công chức, Điều lệ trường Tiểu học, chuẩn giáo viên Tiểu học, Chuẩn hiệu trưởng Tiểu học				
	Kết quả đạo đức, học	- 100% học sinh thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học sinh tiểu học.				



VII	tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh hoàn thành và hoàn thành tốt các môn học và hoạt động GD 100% đạt về năng lực và phẩm chất - 100% học sinh đảm bảo đủ sức khỏe để tham gia các hoạt động, học sinh bị ốm đau, tai nạn thương tích được sơ cứu và chăm sóc và kịp thời.			
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%	Lên lớp 100%	Lên lớp 100% 100% Hoàn thành chương trình Tiểu học

Ngọc Lâm, 06 tháng 08 năm 2021

Phụ trường đơn vị



Bùi Thị Thu Hằng



UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ÁI MỘ A

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2020 - 2021

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1010	188	215	244	190	173
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo Môn học	1010	188	215	244	190	173

TT	NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG CỘNG	
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
1	Các môn học												
1	1. Tiếng Việt	188	100%	215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Hoàn thành tốt	110	58.51%	123	57.21%	131	53.68%	100	52.63%	91	52.60%	445	54.14%
	Hoàn thành	78	41.49%	92	42.79%	113	46.32%	90	47.37%	82	47.40%	377	45.86%
	Chưa hoàn thành												
2	2. Toán	188	100%	215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Hoàn thành tốt	143	76.06%	145	67.44%	143	58.60%	101	53.16%	110	63.58%	499	60.70%
	Hoàn thành	45	23.94%	70	32.56%	101	41.40%	89	46.84%	63	36.41%	323	39.30%
	Chưa hoàn thành												
3	3. Đạo đức	188	100%	215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Hoàn thành tốt	106	56.38%	118	54.88%	134	54.92%	105	55.26%	93	53.75%	450	54.74%
	Hoàn thành	82	43.62%	97	45.12%	110	45.08%	85	44.74%	80	46.25%	372	45.26%
	Chưa hoàn thành	0	0,0	0		0		0		0		0	
4	4. Tự nhiên và Xã hội	188	100%	215	100%	244	100%					459	100%
	Hoàn thành tốt	136	72.34%	145	67.44%	172	70.5%					317	69.06%
	Hoàn thành	52	27.66%	70	32.56%	72	29.5%					142	30.94%
	Chưa hoàn thành	0	0.0	0		0						0	
5	5. Thủ công (KT)			215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Hoàn thành tốt			118	54.88%	138	56.56%	118	62.10%	102	58.95%	476	57.91%
	Hoàn thành			97	45.12%	106	43.44%	72	37.90%	71	41.05%	346	42.09%
	Chưa hoàn thành			0		0	0	0		0		0	
6	6. Khoa học			0		0	0	190	100%	173	100%	363	100%
	Hoàn thành tốt							122	64.21%	125	72.25%	247	68.04%
	Hoàn thành							68	35.79%	48	27.75%	116	31.96%
	Chưa hoàn thành							0		0		0	
7	7. Lịch sử và Địa lí					0		190	100%	173	100%	363	100%
	Hoàn thành tốt							108	56.84%	120	69.36%	228	62.81%
	Hoàn thành							82	43.16%	43	30.64%	135	37.19%

NHÂN DẤU

	Chưa hoàn thành							0		0		0	
8	8. Ngoại ngữ					244	100%	190	100%	173	100%	607	100%
	Hoàn thành tốt					125	51.23%	92	48.42%	96	55.49%	313	51.57%
	Hoàn thành					119	48.77%	98	51.58%	77	45.51%	294	48.43%
	Chưa hoàn thành					0		0		0		0	
9	9. Tin học					244	100%	190	100%	173	100%	607	100%
	Hoàn thành tốt					111	46.7%	89	47.36%	82	47.40%	282	46.45%
	Hoàn thành					133	53.3%	101	52.64%	91	52.60%	325	53.54%
	Chưa hoàn thành					0				0			
10	10. Âm nhạc	188	100%	215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Hoàn thành tốt	85	45.21%	102	47.42%	111	45.49%	86	45.26%	81	46.82%	380	46.22%
	Hoàn thành	103	54.79%	113	52.58%	133	54.51%	104	54.74%	92	53.18%	442	53.78%
	Chưa hoàn thành												
11	11. Mĩ thuật	188	100%	215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Hoàn thành tốt	84	44.68%	95	44.18%	108	48.94%	86	45.26%	82	47.40%	372	45.26%
	Hoàn thành	104	55.32%	120	55.82%	136	51.06%	104	54.74%	91	52.60%	450	54.74%
	Chưa hoàn thành												
12	12. Thể dục (GDTC)	188	100%	215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Hoàn thành tốt	88	46.81%	104	48.37%	115	47.13%	91	47.89%	80	46.24%	389	47.32%
	Hoàn thành	100	53.19%	111	51.63%	129	52.87%	99	52.11%	93	53.76%	433	52.67%
	Chưa hoàn thành												
13	Hoạt động trải nghiệm	188	100%									188	100%
	Hoàn thành tốt	124	65.96%									124	65.96%
	Hoàn thành	64	34.04%									64	34.04%
	Chưa hoàn thành	0	0.0									0	0.0
II	Năng lực												
1	Tự phục vụ, tự quản			215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Tốt			154	71.16%	157	64.75%	125	64.73%	126	72.83%	562	68.37%
	Đạt			61	28.84%	87	35.25%	65	35.27%	47	27.17%	260	31.64%
	Cần cố gắng			0		0		0		0		0	
2	Hợp tác			215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Tốt			138	64.19%	157	64.34%	117	61.58%	112	64.74%	524	63.75%
	Đạt			77	35.81%	87	35.66%	73	38.42%	61	35.26%	298	36.25%
	Cần cố gắng			0		0		0		0		0	
3	Tự học, GQVD			215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Tốt			108	50.23%	118	48.36%	93	48.93%	87	50.29%	406	49.39%
	Đạt			107	49.77%	126	51.64%	97	51.05%	86	49.71%	416	50.61
	Cần cố gắng			0		0		0		0		0	
III	Phẩm chất												
1	Chăm học, chăm làm			215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Tốt			113	52.56%	142	58.20%	111	58.42%	104	60.12%	470	57.18%
	Đạt			102	47.44%	102	41.80%	79	41.58%	69	39.88%	352	42.82%

QU
T
TI
Á
10

	Cần cố gắng		0		0		0		0		0	
2	Tự tin, trách nhiệm		215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Tốt		119	55.35%	148	60.66%	122	64.21%	100	57.80%	489	59.50%
	Đạt		96	44.65%	96	39.34%	68	35.79%	73	42.20%	333	40.50%
	Cần cố gắng		0		0		0		0		0	
3	Trung thực, kỉ luật		215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Tốt		144	66.98%	174	71.31%	133	70%	121	69.94%	572	69.59%
	Đạt		71	33.02%	71	28.69%	57	30%	52	30.06%	250	30.41%
	Cần cố gắng		0		0		0		0		0	
4	Đoàn kết, yêu thương		215	100%	244	100%	190	100%	173	100%	822	100%
	Tốt		159	73.95%	182	74.59%	153	80.53%	140	80.92%	634	77.13%
	Đạt		56	26.05%	62	24.41%	37	19.47%	33	19.08%	188	22.87%
	Cần cố gắng		0									
	HSKT không đánh giá		0		0		0		0		0	

II. Nhóm năng lực (HS LỚP 1)

1. Năng lực chung	Số lượng	Tỉ lệ %
Tự chủ và tự học	188	100%
Tốt	126	67.02%
Đạt	62	32.98%
Cần cố gắng	0	0,0
Giao tiếp và hợp tác	188	100%
Tốt	129	68.62%
Đạt	59	31.38%
Cần cố gắng	0	0,0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	188	100%
Tốt	95	50.53%
Đạt	93	49.46%
Cần cố gắng	0	0,0
2. Năng lực đặc thù		
Ngôn ngữ	188	100%
Tốt	108	57.45%
Đạt	80	42.55%
Cần cố gắng	0	0,0
Tính toán	188	100%
Tốt	141	75%
Đạt	47	25%
Cần cố gắng	0	0,0
Khoa học	188	100%



Tốt	132	70.21%
Đạt	56	29.79%
Cần cố gắng	0	0,0
Thẩm mĩ	188	100%
Tốt	72	38.30%
Đạt	116	61.70%
Cần cố gắng	0	0,0
Thê chất	188	100%
Tốt	87	46.28%
Đạt	101	53.72%
Cần cố gắng	0	0,0

III. Phẩm chất chủ yếu

Yêu nước	188	100%
Tốt	159	84.57%
Đạt	29	15.43%
Cần cố gắng	0	0,0
Nhân ái	188	100%
Tốt	158	84.04%
Đạt	30	15.96%
Cần cố gắng	0	0,0
Chăm chỉ	188	100%
Tốt	113	60.11%
Đạt	75	39.89%
Cần cố gắng	0	0,0
Trung thực	188	100%
Tốt	137	72.87%
Đạt	51	27.13%
Cần cố gắng	0	0,0
Trách nhiệm	188	100%
Tốt	121	64.36%
Đạt	67	35.64%
Cần cố gắng	0	0,0
HS KT không đánh giá	0	0,0

Ngọc Lâm, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Bùi Thị Thu Hằng

TIỀN TẬP NHÀ

**UBND QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ÁI MỘ A**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục tiểu học năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	22	2.05
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	X	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	2035	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1600	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1050	
2	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	135	
4	Diện tích nhà đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	125	
5	Diện tích phòng khác (....)(m ²)	150	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	22	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	4	01/lớp
2	Khối lớp 2	5	01/lớp
3	Khối lớp 3	4	01/lớp
4	Khối lớp 4	5	01/lớp
5	Khối lớp 5	4	01/lớp
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ 01hs/01 bộ
IX	Tổng số thiết bị		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	04	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	25	01bộ/01 lớp
5	Máy tính cho GV dạy	25	01bộ /01 GV
6			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0



	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	1050m ² /21 phòng	1000	1,43m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	0	12	0	0,05
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 07/2007/QĐ-BGDT ngày 02/4/2007 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Ngọc Lâm, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Thư trưởng đơn vị



Bùi Thị Thu Hằng



ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ÁI MỘ A

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Trường tiểu học Ái Mộ A
Năm học 2021 – 2022**

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh NN			Chuẩn NN			
			TS	ThS	ĐH	CD	TCCN	Dưới TCCN	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	40	0	3	31	6	2	3							
I	Giáo viên	31	0	2	21	5	1	0	18	1	5				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	7		1	6	2		0		3	1				
1	Tiếng dân tộc	0													
2	Ngoại ngữ	2		1		1				1					
3	Tin học	1			1										
4	Âm nhạc	1			1						1				
5	Mĩ thuật	1			1					1					
6	Thể dục	2			1	1				1					
II	Cán bộ quản lý	2		1	1						2				
1	Hiệu trưởng	1		1							1				
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1				
II	Nhân viên	7			3	0	1	3		1					
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				0	1								



5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên Thiết bị thí nghiệm	0			0	0	0								
7	Nhân viên CNTT	1			1										
8	NV hỗ trợ GD khuyết tật	0													
9	NV khác	3						3							

Ngọc Lâm, ngày 06 tháng 8 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị

